



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Địa chỉ: 114 Trường Chinh, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Điện Thoại : (0269) 3823604 Fax: 2593826365

Email: info@geccom.vn Website: <http://www.geccom.vn>

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III/ 2025**

Tháng 10 năm 2025



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		322.537.627.641	433.125.666.833
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	36.482.530.879	49.319.466.094
1. Tiền	111		25.482.530.879	38.319.466.094
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.000.000.000	11.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	3.500.000.000	6.400.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.500.000.000	6.400.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		257.677.788.165	316.452.879.543
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	173.514.972.447	90.539.112.334
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	6.332.582.975	3.576.756.423
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	-	168.900.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06a	78.647.941.378	54.254.719.421
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(817.708.635)	(817.708.635)
IV. Hàng tồn kho	140		23.838.311.912	59.261.895.124
1. Hàng tồn kho	141	V.07	23.838.311.912	59.261.895.124
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.038.996.685	1.691.426.072
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	1.029.734.029	1.691.426.072
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		9.262.656	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.134.693.775.944	6.107.774.578.490
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		(1.938.727.941)	472.456.420
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.06b	608.204.382	624.166.262
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(2.546.932.323)	(151.709.842)
II. Tài sản cố định	220		1.680.235.595.107	1.781.683.220.016
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	1.672.773.725.135	1.774.042.849.330
- Nguyên giá	222		3.032.570.070.332	3.031.718.247.863
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.359.796.345.197)	(1.257.675.398.533)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	7.461.869.972	7.640.370.686
- Nguyên giá	228		18.742.439.944	18.742.439.944
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(11.280.569.972)	(11.102.069.258)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	4.129.772.728	4.129.772.728
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.129.772.728	4.129.772.728
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.443.946.013.473	4.311.778.221.792
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.12a	4.394.439.616.172	4.381.439.616.172
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.12b	49.990.000.000	143.790.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(483.602.699)	(213.451.394.380)
V. Tài sản dài hạn khác	260		8.321.122.577	9.710.907.534
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	8.321.122.577	9.710.907.534
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		6.457.231.403.585	6.540.900.245.323

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.624.359.494.368	2.114.312.537.274
I. Nợ ngắn hạn	310		420.007.544.310	847.402.991.446
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13a	16.399.611.019	1.795.077.386
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13b	1.040.000.000	1.052.108.800
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	54.232.773.681	6.071.501.591
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	31.707.984.404	9.810.930.717
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		31.818.197	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	24.333.820.958	5.004.100.821
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	267.921.968.715	811.614.187.471
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		24.339.567.336	12.055.084.660
II. Nợ dài hạn	330		1.204.351.950.058	1.266.909.545.828
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		149.999.998	277.272.726
2. Phải trả dài hạn khác	337		14.850.000	14.850.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	1.202.297.418.810	1.264.686.368.817
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.889.681.250	1.931.054.285
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.832.871.909.217	4.426.587.708.049
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	4.832.871.909.217	4.426.587.708.049
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.225.083.710.000	4.225.083.710.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.18b	3.583.083.710.000	3.583.083.710.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	V.18c	642.000.000.000	642.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.18a	20.590.057.484	20.700.057.484
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.18a	53.742.765.946	53.742.765.946
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.18a	533.455.375.787	127.061.174.619
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		127.061.174.619	94.823.714.565
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		406.394.201.168	32.237.460.054
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		6.457.231.403.585	6.540.900.245.323

Trần Anh Tú
Người lập biểu

Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám Đốc
Ngày 28 tháng 10 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý III		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9	
			2025	2024	2025	2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	224.291.053.327	168.839.892.756	497.994.236.769	431.291.639.772
2. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10		224.291.053.327	168.839.892.756	497.994.236.769	431.291.639.772
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	119.474.456.286	68.472.906.614	244.749.033.463	180.542.591.026
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		104.816.597.041	100.366.986.142	253.245.203.306	250.749.048.746
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	37.486.432.893	52.573.551.701	245.860.272.023	126.305.135.481
6. Chi phí tài chính	22	VI.04	31.179.621.402	126.286.828.803	(90.716.358.800)	278.830.973.053
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		30.154.991.387	75.462.724.759	104.472.643.516	188.301.339.028
7. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	29.974.477.430	25.180.275.312	98.635.232.869	83.941.370.004
9 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		81.148.931.102	1.473.433.728	491.186.601.260	14.281.841.170
10. Thu nhập khác	31	VI.06	281.603.498	60.806.709	806.031.785	884.753.253
11. Chi phí khác	32	VI.07	203.508.137	39.187.146	508.736.026	1.431.064.434
12. Lợi nhuận khác	40		78.095.361	21.619.563	297.295.759	(546.311.181)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VI.09	81.227.026.463	1.495.053.291	491.483.897.019	13.735.529.989
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		7.377.450.000	230.358.803	43.426.843.000	2.368.762.147
15. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	VI.09	73.849.576.463	1.264.694.488	448.057.054.019	11.366.767.842



Trần Anh Tú
Người lập biểu



Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám Đốc
Ngày 28 tháng 10 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9	
		2025	2024
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động Kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	491.483.897.019	13.735.529.989
2. Điều chỉnh cho các khoản		(246.849.706.433)	249.307.197.770
- Khấu hao TSCĐ	02	104.008.262.131	107.136.563.591
- Các khoản dự phòng	03	(210.613.942.235)	76.732.592.203
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(29.795.725)	(30.207.978)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(246.197.924.116)	(126.264.838.725)
- Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	06	105.983.693.512	191.733.088.679
3. Lãi lỗ từ HĐKD trước những thay đổi vốn lưu động	08	244.634.190.586	263.042.727.759
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(126.898.260.589)	(104.742.222.999)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	35.423.583.212	7.208.847.280
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, Thuế TNDN phải nộp)	11	37.897.900.423	49.707.302.491
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.051.477.000	(881.269.676)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(100.211.356.036)	(166.418.182.936)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(3.084.884.635)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(10.118.370.175)	(5.697.700.444)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	82.779.164.421	39.134.616.840
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(3.603.499.909)	(603.688.692)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	727.272.727	3.619.883.172
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.500.000.000)	(6.400.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	175.300.000.000	73.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(13.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	235.964.808.864	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	120.090.059.818	67.799.537.715
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	511.978.641.500	137.415.732.195
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	186.285.145.978	985.142.484.668
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(793.877.364.737)	(676.199.957.480)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(28.152.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(607.620.370.759)	308.942.527.188
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(12.862.564.838)	485.492.876.223
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	49.319.466.094	76.037.343.337
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	25.629.623	30.207.978
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	36.482.530.879	561.560.427.538

Trần Anh Tú
Người lập biểu

Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng

Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám Đốc
Ngày 28 tháng 10 năm 2025



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 01/6/2010 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900181213 ngày 09/09/2010, thay đổi lần thứ 25 vào ngày 09/08/2025 do Sở Tài chính tỉnh Gia Lai cấp.

Cổ phiếu của Công ty (mã cổ phiếu GEG) được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 28/08/2019 theo Quyết định số 341/QĐ-SGDHCM ngày 28 tháng 8 năm 2019. Và ngày giao dịch chính thức đầu tiên là ngày 19/09/2019 theo Thông báo số 1173/TB-SGDHCM ngày 10/09/2019 của Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất điện
- Truyền tải và phân phối điện: Phân phối điện, bán buôn điện, bán lẻ điện
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện
- Sửa chữa thiết bị điện: Sửa chữa và bảo dưỡng các loại máy móc, thiết bị điện; máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động của các nhà máy điện (không bao gồm sửa chữa máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị liên lạc, thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình khác)
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Lắp đặt hệ thống điện
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng kèm người điều khiển.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Mua bán xuất nhập khẩu máy móc thiết bị điện, thiết bị cơ điện, thiết bị công nghiệp, động cơ điện, máy biến thế và các vật liệu điện khác; Máy móc thiết bị để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, khai khoáng, xây dựng, thiết bị máy văn phòng (trừ phân phối các mặt hàng mà tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối) - Máy móc thiết bị để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, khai khoáng, xây dựng, thiết bị máy văn phòng
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (trong phạm vi khoản 3, điều 11 Luật Kinh doanh bất động sản)
- Hoạt động tư vấn quản lý: Tư vấn quản lý doanh nghiệp (Không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, kế toán, kiểm toán, lập trình máy vi tính, quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận, môi giới lao động, giới thiệu việc làm, dịch vụ hỗ trợ giáo dục)
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công các công trình thủy điện vừa và nhỏ - Tư vấn lập dự án, khảo sát, thiết kế thi công đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống) - Giám sát thi công xây dựng công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110 KV trở xuống) - Tư vấn quản lý dự án xây dựng công trình (trừ dịch vụ tư vấn kỹ thuật liên quan đến khảo sát địa hình, địa chất công trình, địa chất thủy văn, khảo sát môi trường, khảo sát kỹ thuật phục vụ quy hoạch phát triển đô thị-nông thôn, quy hoạch phát triển ngành)
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, nhà máy điện, đường dây và trạm biến áp đến 110KV, dây chuyền công nghiệp; - Thí nghiệm vật liệu cách điện, các loại mẫu dầu cách điện và dầu công nghiệp; - Kiểm định thiết bị điện, dụng cụ an toàn điện và dây cáp điện nhưng không bao gồm kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường và không bao gồm việc kiểm định và cấp giấy chứng nhận cho phương tiện vận tải (Ngoại trừ việc kiểm định và cấp giấy

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

chứng nhận cho phương tiện vận tải; ngoại trừ việc tiếp cận một số khu vực địa lý vì lý do an ninh quốc gia)

- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Cung cấp dịch vụ tư vấn về công nghệ như tư vấn về kỹ thuật điện, tư vấn quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các nhà máy điện, máy móc, thiết bị điện (trừ dịch vụ tư vấn kỹ thuật liên quan đến khảo sát địa hình, địa chất công trình, địa chất thủy văn, khảo sát môi trường, khảo sát kỹ thuật phục vụ quy hoạch phát triển đô thị-nông thôn, quy hoạch phát triển ngành)
- Cho thuê xe có động cơ: Cho thuê xe có động cơ không có lái xe đi kèm
- Thu gom rác thải không độc hại: Thu gom rác thải không độc hại (Trừ dịch vụ thu gom rác thải trực tiếp từ các hộ gia đình, nhập khẩu chất thải)
- Thu gom rác thải độc hại: Thu gom rác thải độc hại (Trừ dịch vụ thu gom rác thải trực tiếp từ các hộ gia đình, nhập khẩu chất thải)
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại: Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại; Sản xuất năng lượng tái tạo (Trừ dịch vụ thu gom rác thải trực tiếp từ các hộ gia đình, nhập khẩu chất thải)
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại: Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại; Sản xuất năng lượng tái tạo (Trừ dịch vụ thu gom rác thải trực tiếp từ các hộ gia đình, nhập khẩu chất thải)
- Tái chế phế liệu: Tái chế phế liệu; Sản xuất năng lượng tái tạo (Trừ dịch vụ thu gom rác thải trực tiếp từ các hộ gia đình, nhập khẩu chất thải)
- Xây dựng nhà để ở
- Xây dựng nhà không để ở
- Xây dựng công trình đường bộ
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy điện, xây dựng đập đê, đắp đường và các công trình khác (trừ xây dựng và vận hành thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội)

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách các Công ty con trực tiếp:

- Công ty CP Thủy Điện Gia Lai
- Công ty TNHH MTV Thủy Điện Thượng Lộ
- Công ty TNHH MTV Tư vấn và Phát Triển Năng Lượng Gia Lai
- Công ty CP Điện TTC Đức Huệ - Long An
- Công ty CP NM Điện mặt trời Trúc Sơn
- Công ty CP Năng lượng VPL
- Công ty CP Năng lượng Điện gió Tiền Giang
- Công ty CP Điện gió Ia Bang
- Công ty CP Hợp tác phát triển Năng lượng Tái tạo Vi – Ja
- Công ty CP Năng Lượng Tái Tạo Tiền Giang
- Công ty CP Năng Lượng Xanh Cà Mau
- Công ty CP Năng Lượng Tái Tạo Tân Thành

Danh sách các Công ty con gián tiếp:

- Công ty CP Năng Lượng Điện Cao Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Danh sách công ty liên kết

- Công ty CP Năng lượng Solwind
- Công ty CP Thủy Điện Trường Phú

Theo Trích yếu nghị quyết của Hội đồng quản trị số 08A/2025/NQ-HĐQT ngày 31 tháng 03 năm 2025 của Công ty, Hội đồng quản trị đã phê duyệt chủ trương chuyển nhượng cổ phần tại Công ty CP Thủy điện Trường Phú (TPH). Tại ngày cuối kỳ báo cáo, Công ty đã hoàn thành việc chuyển nhượng và không còn sở hữu cổ phần Công ty TPH.

Danh sách các chi nhánh trực thuộc:

- Công ty CP Điện Gia Lai – CN TTC Chư Prông
- Công ty CP Điện Gia Lai – CN TTC Lâm Đồng
- Công ty CP Điện Gia Lai – CN TTC Mang Yang
- Công ty CP Điện Gia Lai – CN TTC Đăk Pi Hao
- Công ty CP Điện Gia Lai – CN TTC Thừa Thiên Huế
- Công ty CP Điện Gia Lai - Văn phòng đại diện TTC Hồ Chí Minh theo GCN ngày 13/04/2018, tại số 253 Hoàng Văn Thụ, Phường Tân Sơn Hòa, TP. HCM, Việt Nam.
- Công ty CP Điện Gia Lai – Văn phòng đại diện TTC Hà Nội theo GCN ngày 05/03/2018, tại số 09 Ngõ 310, Ngách 22 Đường Nghi Tàm, Phường Hồng Hà, TP Hà Nội, Việt Nam.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán áp dụng chủ yếu

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng:

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày cuối kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Các phương pháp kế toán:

- Phương pháp vốn chủ sở hữu: Khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những thay đổi trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư có thể bao gồm những khoản phát sinh từ việc đánh giá lại TSCĐ và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và những điều chỉnh các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh.
- Phương pháp giá gốc: Ghi nhận ban đầu khoản đầu tư theo giá gốc và chỉ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà nhà đầu tư nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản nợ phải thu (bao gồm cả các khoản doanh nghiệp đang cho vay và khoản trái phiếu chưa đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán mà doanh nghiệp đang sở hữu) đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng doanh nghiệp không thu hồi được đúng hạn tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình:

- Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

- Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư 28/2017/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Mức khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 48
Máy móc thiết bị	5 – 20
Phương tiện vận tải	5 – 25
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10
Tài sản cố định hữu hình khác	2 – 20

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Mức khấu hao tùy thuộc vào thời gian được giao đất.

- Tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Loại tài sản

Phần mềm máy tính

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Thời gian khấu hao (năm)

3 - 8

22 - 50

7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trong mọi trường hợp, khi nhận tiền, tài sản của các bên đóng góp, bên nhận ghi là khoản nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu

Trường hợp hợp đồng hợp tác kinh doanh chia lợi nhuận sau thuế: kế toán phải theo dõi riêng doanh thu, chi phí, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và quyết toán thuế riêng cho hợp đồng hợp tác kinh doanh.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí của các kỳ kế toán sau.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả phản ánh tình hình thanh toán của doanh nghiệp về các khoản nợ cho người bán, tiền mua vật tư, hàng hóa, nhận cung cấp dịch vụ,...

Đối với khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh (là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch). Trong trường hợp ứng trước cho người bán khi đủ điều kiện ghi nhận tài sản hoặc chi phí thì áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh đối với số tiền ứng trước.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản vay ngân hàng và tổ chức khác, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền Việt Nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và phải đánh giá lại số dư nợ vay bằng ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

11. Ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc phải trả cho nhà cung cấp nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị và nghĩa vụ nợ đó. Không được ghi nhận khoản dự phòng cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai, trừ khi chúng liên quan đến một hợp đồng có rủi ro lớn và thỏa mãn điều kiện ghi nhận khoản dự phòng.

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Khoản vốn góp huy động, nhận từ các chủ sở hữu luôn được ghi nhận theo số thực góp, không ghi nhận theo số cam kết góp của các chủ sở hữu. Trường hợp ghi nhận vốn góp bằng tài sản phi tiền tệ thì kế toán phải ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại ngày góp vốn.

Việc ghi nhận góp vốn bằng các loại tài sản vô hình: bản quyền, thương hiệu, nhãn hiệu,... chỉ được thực hiện khi có quy định cụ thể của pháp luật hoặc cơ quan có thẩm quyền cho phép.

Việc sử dụng vốn đầu tư của chủ sở hữu, chênh lệch đánh giá lại tài sản, quỹ đầu tư phát triển để bù lỗ kinh doanh được thực hiện theo quyết định của chủ sở hữu.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi doanh nghiệp có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia, được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

✓ Thu nhập khác là các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Các chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí sản xuất kinh doanh được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản chi phí này làm giảm bớt lợi ích kinh tế trong tương lai có liên quan đến việc giảm bớt tài sản hoặc tăng nợ phải trả và chi phí này phải xác định được một cách đáng tin cậy.

Khi lợi ích kinh tế dự kiến thu được trong nhiều kỳ kế toán có liên quan đến doanh thu được xác định một cách gián tiếp thì các chi phí liên quan được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Một khoản chi phí được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái,...

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng: phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, hoa hồng bán hàng, đóng gói, vận chuyển...

Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp: phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm.
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc:

- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm;
- Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% cho hoạt động bán điện và cung cấp dịch vụ, các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành. Công ty áp dụng thuế suất 8% cho các hoạt động kinh doanh được quy định tại Nghị định 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 cho khoản thời gian từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 và Nghị định 174/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 cho khoản thời gian từ 01/7/2025 đến 31/12/2026.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20% theo thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ tài chính, riêng đối với các dự án đầu tư sẽ áp dụng mức thuế suất và mức ưu đãi thuế theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư cho từng dự án và theo quy định tại Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp; công văn số 11684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN. Cụ thể như sau:
 - ✓ Nhà máy thủy điện Ia Đrăng 1: Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2002 đến năm 2016). Từ năm 2017, công ty áp dụng thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.
 - ✓ Nhà máy thủy điện Ia Đrăng 2: Công trình Đường dây 35KV xuất tuyến 371/F7 Chư Prông – Trà Bá: Công ty được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2006 đến năm 2009) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2010 đến năm 2018). Ưu đãi này được quy định trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 400/GCN-UB ngày 16 tháng 03 năm 2005 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Từ năm 2019, công ty áp dụng thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
 - ✓ Công trình xây dựng Nhà máy Thủy điện Ia Đrăng 3: Áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 15%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2005 đến năm 2008), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2009 đến năm 2015) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2017. Ưu đãi này được quy định trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2167/GCN-UB ngày 24 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Theo công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN của Bộ Tài chính mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện nay của dự án 10%. Kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm (2016-2017) theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi. Từ năm 2018, công ty áp dụng thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Công trình xây dựng Nhà máy thủy điện Ia Meur 3: Áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 15%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2005 đến năm 2008), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2009 đến năm 2015) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2017. Ưu đãi này được quy định trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2168/GCN-UB ngày 24 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Theo công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN của Bộ Tài chính mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện nay của dự án 10%. Kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm (2016-2017) theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi. Từ năm 2018, công ty áp dụng thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- ✓ Nhà máy thủy điện Đa Khai: Áp dụng thuế suất thuế TNDN 10%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023). Ưu đãi này được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 626BKH/PTDN ngày 28/01/2005 của UBND tỉnh Lâm Đồng và thông tư 123/2012/TT/BTC ngày 27/07/2012, công văn số 11005/TCT-TCKT ngày 14/05/2013 và công văn 1282/CT-TTHT ngày 24/05/2013. Từ năm 2024, công ty áp dụng thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- ✓ Nhà máy thủy điện ĐăkPihaol: Áp dụng thuế suất thuế TNDN 10%, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2014 đến 2017) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026).
- ✓ Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A: Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 10%, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến 2014) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến 2023). Từ năm 2024, công ty áp dụng thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- ✓ Nhà máy thủy điện ĐăkPiHao 2: Công ty được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008 đến 2011), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2012 đến 2018) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2020 theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi. Từ năm 2021, công ty áp dụng thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.
- ✓ Nhà máy thủy điện Ia Púch3: Công ty được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2009 đến 2012), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2013 đến 2019) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2021 theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi. Từ năm 2022, công ty áp dụng thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.
- ✓ Nhà máy ĐMT Phong Điền: được công nhận vận hành thương mại ngày 12/10/2018, Công ty áp dụng mức thuế suất TNDN 20% cho năm tài chính 2018. Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất TNDN 10%, được miễn 4 năm (từ năm 2019 đến 2022) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).
- ✓ Nhà máy ĐMT Krông Pa: được công nhận vận hành thương mại ngày 27/11/2018, Công ty áp dụng mức thuế suất TNDN 20% cho năm tài chính 2018. Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất TNDN 10%, được miễn 4 năm (từ năm 2019 đến 2022) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	-	21.086.305
Tiền gửi ngân hàng	25.482.530.879	38.298.379.789
Các khoản tương đương tiền	11.000.000.000	11.000.000.000
Cộng	36.482.530.879	49.319.466.094

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	3.500.000.000	6.400.000.000
Cộng	3.500.000.000	6.400.000.000

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu khách hàng là bên thứ ba	117.760.858.687	90.358.860.334
- Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	4.787.296.368	7.240.190.682
- Công ty mua bán Điện	64.194.367.303	33.597.676.401
- Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	47.339.697.934	48.097.523.539
- Các đối tượng khác	1.439.497.082	1.423.469.712
Phải thu khách hàng là bên liên quan	55.754.113.760	180.252.000
- Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Agris Ninh Hòa	-	37.908.000
- Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa	-	30.348.000
- Công ty CP Điện TTC Đức Huệ-Long An	55.685.363.760	-
- Công Ty TNHH MTV Mía Đường TTC Attapeu	-	57.000.000
- Công Ty CP Công Nghệ Nông Nghiệp Tuấn Hoàn TTC	68.750.000	37.500.000
- Công ty Cổ Phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	-	8.748.000
- Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Ninh Hòa	-	8.748.000
Cộng	173.514.972.447	90.539.112.334

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Trả trước người bán là bên thứ ba	2.815.134.075	3.401.006.423
- Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng Điện 5	990.000.000	990.000.000
- Công Ty TNHH TMEIC ASIA THAILAND	-	1.769.516.640
- Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC	881.712.750	-
- Các đối tượng khác	943.421.325	641.489.783
Trả trước người bán là bên liên quan	3.517.448.900	175.750.000
- Công ty CP XNK Tân Định	-	175.750.000
- Công ty CP đầu tư Thành Thành Công	2.992.113.900	-
- Công Ty TNHH Lữ Hành Quốc Tế TTC	472.480.000	-
- Viện Nghiên cứu và Đào tạo Quốc Tế TTC	52.855.000	-
Cộng	6.332.582.975	3.576.756.423

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty CP Thủy Điện Trường Phú	-	168.900.000.000
Cộng	-	168.900.000.000

6. Phải thu khác

a. Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi	59.065.714	16.945.697.493
Tạm ứng	75.699.661.047	34.027.326.938
Phải thu từ thanh lý tài sản	2.072.600.000	2.072.600.000
Phải thu các đối tượng khác	816.614.617	1.209.094.990
Cộng	78.647.941.378	54.254.719.421

b. Phải thu dài hạn khác

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược	608.204.382	624.166.262
Cộng	608.204.382	624.166.262

7. Hàng tồn kho

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Hàng hóa	11.837.192.196	47.426.730.101
Nguyên liệu, vật liệu	7.945.094.986	8.855.249.363
Công cụ, dụng cụ	3.245.927.440	2.169.808.744
Chi phí SXKD dở dang	724.232.719	724.242.345
Thành phẩm	85.864.571	85.864.571
Cộng	23.838.311.912	59.261.895.124

8. Tài sản dở dang dài hạn

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
ĐMT nổi Trị An - Đồng Nai	490.909.091	490.909.091
Điện gió ngoài khơi kết hợp sản xuất khí hydrogen	3.320.681.818	3.320.681.818
Dự án khác	318.181.819	318.181.819
Cộng	4.129.772.728	4.129.772.728

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	1.035.226.568.284	1.737.346.232.903	190.744.111.215	38.085.594.380	30.315.741.081	3.031.718.247.863
Tăng trong kỳ	-	1.131.142.751	2.386.737.909	61.480.000	-	3.579.360.660
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.746.428.855)	-	-	(1.746.428.855)
Giảm khác	-	(981.109.336)	-	-	-	(981.109.336)
Số dư cuối kỳ	1.035.226.568.284	1.737.496.266.318	191.384.420.269	38.147.074.380	30.315.741.081	3.032.570.070.332
Trong đó						
Đã khấu hao hết	31.746.847.165	17.823.843.167	9.438.314.292	10.837.077.036	14.483.605.099	84.329.686.759
Khấu hao						
Số dư đầu kỳ	452.656.704.468	655.850.930.075	95.080.242.968	32.899.495.456	21.188.025.566	1.257.675.398.533
Khấu hao trong kỳ	30.355.467.516	63.944.784.881	6.192.202.084	1.856.840.880	1.480.466.056	103.829.761.417
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.655.858.730)	-	-	(1.655.858.730)
Giảm khác	-	(52.956.023)	-	-	-	(52.956.023)
Số dư cuối kỳ	483.012.171.984	719.742.758.933	99.616.586.322	34.756.336.336	22.668.491.622	1.359.796.345.197
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	582.569.863.816	1.081.495.302.828	95.663.868.247	5.186.098.924	9.127.715.515	1.774.042.849.330
Số cuối kỳ	552.214.396.300	1.017.753.507.385	91.767.833.947	3.390.738.044	7.647.249.459	1.672.773.725.135

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay đến ngày 30/09/2025 là: 1.665 tỷ đồng.
- Tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 30/09/2025 là: 84,3 tỷ đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Quyền sử dụng đất VND	TSCĐ Vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	9.734.602.363	8.791.098.397	216.739.184	18.742.439.944
Số cuối kỳ	9.734.602.363	8.791.098.397	216.739.184	18.742.439.944
Trong đó				
Đã hao mòn hết	9.734.602.363	-	216.739.184	9.951.341.547
Giá trị khấu hao lũy kế				
Số đầu kỳ	9.728.560.693	1.156.769.381	216.739.184	11.102.069.258
Tăng trong kỳ	6.041.670	172.459.044	-	178.500.714
Số cuối kỳ	9.734.602.363	1.329.228.425	216.739.184	11.280.569.972
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	6.041.670	7.634.329.016	-	7.640.370.686
Số cuối kỳ	-	7.461.869.972	-	7.461.869.972

- Tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 30/09/2025 là: 9,9 tỷ đồng

11. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Các khoản chi phí bảo hiểm	180.251.189	362.815.861
Chi phí phần mềm văn phòng	203.902.743	602.240.300
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	645.580.097	726.369.911
Cộng	1.029.734.029	1.691.426.072

b. Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Công cụ dụng cụ, thiết bị văn phòng	501.441.316	416.378.574
Tiền thuê đất trả trước	6.731.414.105	6.915.901.109
Chi phí sửa chữa nhà máy	420.443.468	794.022.218
Chi phí khác	667.823.688	1.584.605.633
Cộng	8.321.122.577	9.710.907.534

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Đầu tư tài chính

a. Đầu tư vào công ty con

	Số lượng	30/09/2025	Số lượng	01/01/2025
	CP	VND	CP	VND
- CTCP Năng lượng Điện gió Tiền Giang	134.580.000	1.360.624.800.000	134.580.000	1.360.624.800.000
- CTCP Điện TTC Đức Huệ - Long An	93.428.752	1.037.312.640.000	93.428.752	1.037.312.640.000
- CTCP Năng lượng VPL	59.099.026	590.990.260.000	59.099.026	590.990.260.000
- CTCP Thủy Điện Gia Lai	29.804.891	544.162.584.932	29.804.891	544.162.584.932
- CTCP Nhà máy Điện Mặt Trời Trúc Sơn	34.884.313	348.843.130.000	34.884.313	348.843.130.000
- CTCP Điện gió Ia Bang	25.800.000	258.000.000.000	25.800.000	258.000.000.000
- CTCP Hợp tác PT Năng lượng Tái tạo Vi - Ja	14.850.000	148.500.000.000	14.850.000	148.500.000.000
- Công ty CP Năng Lượng Tái Tạo Tân Thành (1)	1.800.000	18.000.000.000	500.000	5.000.000.000
- CTCP Năng Lượng Tái tạo Tiền Giang	340.000	3.400.000.000	340.000	3.400.000.000
- CTCP Năng lượng Xanh Cà Mau	190.000	1.900.000.000	190.000	1.900.000.000
- Công ty TNHH MTV Thủy Điện Thượng Lộ	-	81.206.201.240	-	81.206.201.240
- Công ty TNHH MTV Tư vấn & PTNL Gia Lai	-	1.500.000.000	-	1.500.000.000
Cộng		4.394.439.616.172		4.381.439.616.172

(1) Trong kỳ, Công ty đã góp vốn tại Công ty CP Năng Lượng Tái Tạo Tân Thành với giá trị góp vốn là 13.000.000.000 đồng. Tính đến 30/09/2025, công ty sở hữu 98,9% theo vốn điều lệ của Công ty này, tương đương 1.800.000 cổ phần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Công ty CP Thủy Điện Trường Phú	-	93.800.000.000
Công ty CP năng lượng Solwind	49.990.000.000	49.990.000.000
Cộng	49.990.000.000	143.790.000.000

13. Phải trả người bán ngắn hạn, người mua trả tiền trước ngắn hạn

a. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải trả người bán là bên thứ ba	16.399.611.019	1.795.077.386
- Công ty CP Thủy Điện Hoàng Anh TôNa	223.875.581	223.875.579
- Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Đầu Tư Và Xây Dựng Anh Kiệt	2.552.577.885	858.592.469
- Công Ty TNHH Kỹ Thuật & Dịch Vụ Pemom	-	358.055.000
- JA Solar International Limited	12.084.585.121	-
- Các đối tượng khác	1.538.572.432	354.554.338
Cộng	16.399.611.019	1.795.077.386

b. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Người mua trả trước là bên thứ ba	40.000.000	52.108.800
Người mua trả trước là bên liên quan	1.000.000.000	1.000.000.000
- Công ty cổ phần Biên Hòa - Thành Long	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	1.040.000.000	1.052.108.800

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số thực nộp trong kỳ VND	Khấu trừ trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	2.458.526.814	42.174.931.428	(30.429.175.791)	(8.207.946.646)	5.996.335.805
Thuế thu nhập cá nhân	1.579.778.522	4.102.630.185	(5.285.117.442)	-	397.291.265
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	43.426.843.000	-	-	43.426.843.000
Thuế tài nguyên	2.033.196.255	14.320.122.830	(13.030.933.627)	-	3.322.385.458
Các loại thuế và phí khác	-	6.322.916.941	(5.232.998.788)	-	1.089.918.153
Cộng	6.071.501.591	110.347.444.384	(53.978.225.648)	(8.207.946.646)	54.232.773.681

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Lãi vay phải trả	11.149.003.970	6.887.716.490
Chi phí khác	20.558.980.434	2.923.214.227
Cộng	31.707.984.404	9.810.930.717

16. Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, BHYT, KPCĐ, BHTN	324.677.840	221.374.300
Phải trả, phải nộp khác	24.009.143.118	4.782.726.521
- Phí dịch vụ môi trường rừng	1.329.686.424	1.047.061.440
- Phải trả cổ tức	370.682.076	398.834.076
- Phải trả cổ tức ưu đãi	19.260.000.000	-
- Phải trả khác	3.048.774.618	3.336.831.005
Cộng	24.333.820.958	5.004.100.821

17. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Vay ngắn hạn	115.707.355.380	431.209.574.140
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Gia Lai	28.016.547.930	100.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Gia Định	17.690.807.450	38.109.574.140
- Công ty CP Năng lượng VPL	70.000.000.000	393.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	152.214.613.335	380.404.613.331
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Gia Lai	63.800.000.000	65.400.000.000
+ Mã trái phiếu GEG_BOND_2018_1 (1)	45.000.000.000	30.000.000.000
+ Dự án ĐMT Krong Pa (2)	18.800.000.000	35.400.000.000
- Micro, Small & Medium Enterprises Bonds S.A.	-	211.590.000.000
- Ngân hàng TM TNHH E.Sun - CN Đồng Nai (3)	43.333.333.336	43.333.333.332
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Gia Định (4)	15.000.000.000	30.000.000.000
- Chứng chỉ nhận nợ sáp nhập từ GRC (CĐ khác)	81.279.999	81.279.999
- Mã trái phiếu GEGH2429001 (6)	10.000.000.000	10.000.000.000
- Mã trái phiếu GEGH2429003 (6)	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	267.921.968.715	811.614.187.471

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Gia Lai	489.894.150.000	591.047.100.000
+ Mã trái phiếu GEG_BOND_2018_1 (1)	89.094.150.000	133.847.100.000
Giá trị trái phiếu phát hành	90.000.000.000	135.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(905.850.000)	(1.152.900.000)
+ Hợp đồng cho vay đầu tư dự án Krông Pa (2)	400.800.000.000	457.200.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Công ty CP Điện TTC Đức Huệ - Long An	70.000.000.000	-
- Công ty CP Năng lượng VPL	60.000.000.000	-
- Ngân hàng TM TNHH E.Sun - CN Đồng Nai (3)	-	32.500.000.003
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Gia Định (4)	146.500.000.000	176.500.000.000
- Mã trái phiếu GEGH2427002 (5)	198.026.111.104	197.176.111.108
<i>Giá trị trái phiếu phát hành</i>	200.000.000.000	200.000.000.000
<i>Chi phí phát hành trái phiếu</i>	(1.973.888.896)	(2.823.888.892)
- Mã trái phiếu GEGH2429001 (6)	79.312.555.551	89.174.555.554
<i>Giá trị trái phiếu phát hành</i>	80.000.000.000	90.000.000.000
<i>Chi phí phát hành trái phiếu</i>	(687.444.449)	(825.444.446)
- Mã trái phiếu GEGH2429003 (6)	158.564.602.155	178.288.602.152
<i>Giá trị trái phiếu phát hành</i>	160.000.000.000	180.000.000.000
<i>Chi phí phát hành trái phiếu</i>	(1.435.397.845)	(1.711.397.848)
Cộng	1.202.297.418.810	1.264.686.368.817

- Ngày 20/06/2018 Công ty đã phát hành thành công mã trái phiếu GEG_BOND_2018_1 với tổng trái phiếu phát hành là 300 trái phiếu. Mệnh giá mỗi trái phiếu là 1 tỷ đồng, là loại trái phiếu Doanh nghiệp không chuyển đổi. Lãi suất cố định cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên là 7,8%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo bằng lãi suất tham chiếu + 2,6%/năm. Ngày mua lại trái phiếu được chia làm 10 kỳ cách nhau 12 tháng. Ngày đáo hạn trái phiếu là 10 năm kể từ ngày phát hành.
- Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 215/18/VCB.GEC ngày 21/06/2018 để đầu tư xây dựng Dự án điện mặt trời Krông Pa – Xã Chư Gu, Huyện Krông Pa, Gia Lai, thời hạn cho vay là 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Lãi suất định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần theo Lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng của VCB – Chi nhánh Gia Lai + 2,6%/năm. Thời hạn giải ngân tối đa là 12 tháng kể từ ngày có hiệu lực của Hợp đồng. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản: Nhà máy điện mặt trời Krông Pa và nhà máy thủy điện của Công ty: Ayun Thượng, ĐăkPiHao 1 và bảo lãnh của Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công.
- Thỏa thuận tín dụng số 10000819LD001202323 ngày 8/6/2023 giữa Công Ty CP Điện Gia Lai và Ngân hàng TM TNHH E.Sun - CN Đồng Nai để góp vốn cổ phần vào CTCP Năng Lượng Điện Gió Tiên Giang nhằm mục đích phát triển dự án điện gió Tân Phú Đông 1. Số tiền vay 130 tỷ đồng. Thời hạn vay 3 năm. Tài sản thế chấp là nhà máy thủy điện Thượng Lộ. Lãi suất biến dựa trên bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 6 tháng áp dụng cho cá nhân của 4 ngân hàng (Vietcombank, Vietinbank, BIDV và Agribank) + 3,6%.
- Hợp đồng tín dụng số 535/2023/369546/HĐTD ký ngày 07/12/2023 giữa Công ty CP Điện Gia Lai và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam để tài trợ cho dự án Nhà máy Điện mặt trời Phong Điền. Thời hạn vay đến ngày 12/04/2029. Lãi vay cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,5%/năm. Lãi suất định kỳ điều chỉnh 6 tháng/lần theo Lãi suất cơ sở + 2,3%/năm. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản: Nhà máy điện mặt trời Phong Điền.
- Thực hiện theo Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐQT ngày 12/06/2024 của Hội đồng Quản trị về việc phát hành trái phiếu riêng lẻ, ngày 28/06/2024 Công ty đã phát hành thành công mã trái phiếu GEGH2427002 với số lượng 2.000 trái phiếu, mệnh giá 100 triệu đồng/trái phiếu và kỳ hạn là 36 tháng kể từ ngày phát hành. Mục đích phát hành trái phiếu là để cơ cấu lại một phần gói trái phiếu GEGH2124003 đáo hạn vào tháng 8 năm 2024. Lãi suất áp dụng cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên là 10%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 3,5%/năm nhưng tối thiểu không thấp hơn 9%/năm. Tài sản thế chấp để phát hành trái phiếu này gồm 15 triệu cổ phiếu Vija và Dự án Nhà

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

máy Thủy điện H'chan.

- (6) Thực hiện theo Nghị quyết số 16/2024/NQ-HĐQT ngày 30/05/2024 của Hội đồng Quản trị về việc phát hành trái phiếu riêng lẻ, Công ty đã phát hành thành công hai đợt trái phiếu như sau:

- Ngày 26 tháng 6 năm 2024 Công ty đã phát hành thành công mã trái phiếu GEGH2429001 với số lượng 1.000 trái phiếu, mệnh giá 100 triệu đồng/trái phiếu và kỳ hạn là 60 tháng kể từ ngày phát hành. Mục đích phát hành trái phiếu là để cơ cấu lại một phần gói trái phiếu GEGB2124003 đáo hạn vào tháng 8 năm 2024.

- Ngày 26 tháng 8 năm 2024 Công ty đã phát hành thành công mã trái phiếu GEGH2429003 với số lượng 2.000 trái phiếu, mệnh giá 100 triệu đồng/trái phiếu và kỳ hạn 60 tháng kể từ ngày phát hành. Mục đích phát hành trái phiếu là để cơ cấu lại một phần gói trái phiếu GEGB2124002 đáo hạn vào tháng 10 năm 2024.

Lãi suất áp dụng cho năm tính lãi đầu tiên là 9,5%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo (từ năm thứ 2 đến năm thứ 4) là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 3,9%/năm nhưng tối thiểu không thấp hơn 10%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo (từ năm thứ 5) là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 5,4%/năm nhưng tối thiểu không thấp hơn 11,5%/năm. Tài sản thế chấp cho phát hành trái phiếu này gồm 61 triệu cổ phiếu Đức Huệ - Long An và 20,8 triệu cổ phiếu GHC.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2024	4.054.494.010.000	20.700.057.484	53.916.437.884	265.413.414.565	4.394.523.919.933
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	76.119.650.583	76.119.650.583
- Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	170.589.700.000	-	-	(170.589.700.000)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.805.982.529)	(3.805.982.529)
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	(40.076.208.000)	(40.076.208.000)
- Chi khác	-	-	(173.671.938)	-	(173.671.938)
Số dư tại 01/01/2025	4.225.083.710.000	20.700.057.484	53.742.765.946	127.061.174.619	4.426.587.708.049
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	448.057.054.019	448.057.054.019
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(22.402.852.851)	(22.402.852.851)
- Cổ tức cổ phần ưu đãi	-	-	-	(19.260.000.000)	(19.260.000.000)
- Chi khác	-	(110.000.000)	-	-	(110.000.000)
Số dư tại 30/09/2025	4.225.083.710.000	20.590.057.484	53.742.765.946	533.455.375.787	4.832.871.909.217

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Vốn cổ phần cổ đông phổ thông

	Tỷ lệ	30/09/2025	Tỷ lệ	01/01/2025
	%	VND	%	VND
JERA ASIA VIETNAM HOLDINGS PTE. LTD	35,10	1.257.566.370.000	35,10	1.257.566.370.000
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	16,79	601.619.790.000	16,79	601.619.790.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Bến Tre	6,33	226.689.310.000	6,33	226.689.310.000
Công Ty Cổ Phần Thành Thành Công - Biên Hòa	10,99	393.765.090.000	10,99	393.765.090.000
Công Ty Cổ Phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	5,28	189.129.800.000	5,28	189.129.800.000
Công Ty Cổ Phần KCN Thành Thành Công	3,83	137.408.380.000	3,83	137.408.380.000
Cổ đông khác	21,68	776.904.970.000	21,68	776.904.970.000
Cộng	100	3.583.083.710.000	100	3.583.083.710.000

c. Vốn cổ phần ưu đãi

	Tỷ lệ	30/09/2025	Tỷ lệ	01/01/2025
	%	VND	%	VND
DEG-Deutsche Investitions- und Entwicklungsgesellschaft mbH	100	642.000.000.000	100	642.000.000.000
Cộng	100	642.000.000.000	100	642.000.000.000

d. Cổ phiếu

	30/09/2025	01/01/2025
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	422.508.371	422.508.371
- Cổ phiếu thường	358.308.371	358.308.371
- Cổ phiếu ưu đãi	64.200.000	64.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	422.508.371	422.508.371
- Cổ phiếu thường	358.308.371	358.308.371
- Cổ phiếu ưu đãi	64.200.000	64.200.000
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán điện	166.014.436.940	157.599.084.032	414.980.127.933	405.531.374.408
Doanh thu cung cấp thiết bị	51.560.522.000	4.488.000.000	61.967.489.639	4.488.000.000
Doanh thu CCDV	6.716.094.387	6.752.808.724	21.046.619.197	21.272.265.364
Cộng	224.291.053.327	168.839.892.756	497.994.236.769	431.291.639.772

2. Giá vốn hàng bán

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán điện	65.994.375.886	62.338.724.625	176.983.983.880	170.437.632.036
Giá vốn cung cấp thiết bị	50.867.620.067	4.247.883.214	60.977.781.845	4.247.883.214
Giá vốn CCDV	2.612.460.333	1.886.298.775	6.787.267.738	5.857.075.776
Cộng	119.474.456.286	68.472.906.614	244.749.033.463	180.542.591.026

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	37.371.500.800	46.991.669.500	97.200.126.400	109.409.314.200
Lãi chuyển nhượng cổ phần	-	-	142.353.026.352	-
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	83.074.222	5.581.882.201	6.008.068.762	16.855.524.525
Khác	31.857.871	-	299.050.509	40.296.756
Cộng	37.486.432.893	52.573.551.701	245.860.272.023	126.305.135.481

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	30.154.991.387	75.462.724.759	104.472.643.516	188.301.339.028
Chi phí phát hành trái phiếu	503.683.332	1.035.239.648	1.511.049.996	3.291.754.651
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	114.810.017	46.337.397.710	(212.967.791.681)	76.852.899.418
Chi phí chuyển nhượng cổ phần	-	-	5.194.614.415	-
CP hoạt động tài chính khác	406.136.666	3.451.466.686	11.073.124.954	10.384.979.956
Cộng	31.179.621.402	126.286.828.803	(90.716.358.800)	278.830.973.053

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí vật liệu, CCDC	2.485.802.810	459.422.720	7.464.072.494	5.593.795.477
Chi phí nhân công	12.683.185.442	10.253.267.726	33.695.180.167	32.634.649.455
Chi phí khấu hao TSCĐ	929.036.189	1.464.287.916	2.751.421.295	4.569.526.259
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.285.002.907	5.561.334.344	31.854.208.927	23.183.538.714
Chi phí khác bằng tiền	7.591.450.082	7.441.962.606	22.870.349.986	17.959.860.099
Cộng	29.974.477.430	25.180.275.312	98.635.232.869	83.941.370.004

6. Thu nhập khác

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập khác	281.603.498	60.806.709	806.031.785	884.753.253
Cộng	281.603.498	60.806.709	806.031.785	884.753.253

7. Chi phí khác

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí khác	203.508.137	39.187.146	508.736.026	1.431.064.434
Cộng	203.508.137	39.187.146	508.736.026	1.431.064.434

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.377.526.547	8.328.358.633	18.853.166.006	15.568.561.509
Chi phí nhân công	22.581.107.516	18.156.782.148	59.913.961.231	55.137.350.272
Chi phí khấu hao TSCĐ	34.030.794.616	35.629.321.065	104.008.262.131	107.136.563.591
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.897.816.846	14.245.769.742	57.248.030.466	49.092.382.178
Chi phí khác bằng tiền	15.694.068.124	13.045.067.124	42.383.064.653	33.301.220.266
Cộng	98.581.313.649	89.405.298.712	282.406.484.487	260.236.077.816

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	81.227.026.463	1.495.053.291	491.483.897.019	13.735.529.989
Các khoản ĐC tăng, giảm LN chịu thuế TNDN	(35.430.415.193)	(45.382.375.486)	(92.050.979.606)	(99.774.787.345)
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN	1.941.085.607	1.609.294.014	5.149.146.794	9.634.526.855
+ Thù lao HĐQT, BKS không điều hành trực tiếp	540.000.000	540.000.000	1.620.000.000	1.620.000.000
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	1.401.085.607	1.069.294.014	3.529.146.794	8.014.526.855
- Các khoản ĐC giảm LN chịu thuế TNDN	37.371.500.800	46.991.669.500	97.200.126.400	109.409.314.200
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia, khác	37.371.500.800	46.991.669.500	97.200.126.400	109.409.314.200
Tổng thu nhập chịu thuế	45.796.611.270	1.609.294.014	399.432.917.413	9.634.526.855
Số lỗ tính thuế năm trước chuyển sang	-	-	(44.632.176.172)	-
Tổng thu nhập tính thuế	45.796.611.270	1.609.294.014	354.800.741.242	9.634.526.855
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.502.418.490	230.358.803	48.985.708.791	2.368.762.147
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	2.124.968.490	-	5.558.865.791	-
Chi phí thuế TNDN trong kỳ	7.377.450.000	230.358.803	43.426.843.000	1.655.405.371
Chi phí thuế TNDN năm trước	-	-	-	713.356.776
Lợi nhuận sau thuế TNDN hiện hành	73.849.576.463	1.264.694.488	448.057.054.019	11.366.767.842

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 3 năm 2025 đạt 73,85 tỷ đồng, tăng 72,58 tỷ đồng so với cùng kỳ do các nguyên nhân sau:

- Doanh thu bán điện tăng hơn 8 tỷ đồng,
- Chi phí tài chính giảm hơn 95 tỷ đồng chủ yếu do giảm trích lập dự phòng đầu tư vào công ty con và công ty liên kết.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Lương và thù lao các nhân sự chủ chốt

		<u>Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm</u>	
		<u>2025</u>	<u>2024</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thành viên Hội Đồng Quản Trị		3.273.159.000	3.246.057.000
Tân Xuân Hiên	CT. HĐQT	1.653.159.000	1.626.057.000
Nguyễn Thế Vinh	TV. HĐQT	270.000.000	270.000.000
Đặng Huỳnh Anh Tuấn	TV. HĐQT	270.000.000	270.000.000
Phạm Thị Khuê	TV. HĐQT	270.000.000	270.000.000
Nguyễn Thùy Vân	TV. HĐQT	270.000.000	270.000.000
Mr. Toshihiro Oki	TV. HĐQT	118.000.000	270.000.000
Mr. Simon Mark Wilson	TV. HĐQT	118.000.000	270.000.000
Mr. Eiji Hagio	TV. HĐQT	152.000.000	-
Mr. Mark Houghton Scott Leslie	TV. HĐQT	152.000.000	-
Ban Tổng Giám Đốc		5.403.509.000	5.220.124.000
Nguyễn Thái Hà	Tổng Giám Đốc	1.912.769.000	1.881.343.000
Lê Thanh Vinh	Phó Tổng Giám Đốc	1.530.852.000	1.483.407.000
Nguyễn Phong Phú	Phó Tổng Giám Đốc	1.181.513.000	1.102.792.000
Trần Thị Hồng Thắm	Kế Toán Trưởng	778.375.000	752.582.000
		8.676.668.000	8.466.181.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Giao dịch với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong đến thời điểm 30/09/2025 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Số tiền VND
Công ty CP Đầu Tư Thành Thành Công	Cổ đông	Mua dịch vụ	20.513.351.000
Deutsche Investitions- und	Cổ đông	Phải trả cổ tức ưu đãi	19.260.000.000
Entwicklungsgesellschaft mbH (DEG)		Mua dịch vụ	6.463.534.702
Công ty CP Thủy Điện Gia Lai	CTTV	Doanh thu CCDV	12.620.880.000
		Cung cấp thiết bị	927.585.309
		Doanh thu (Chi hộ)	116.983.468
		Chi phí (Chi hộ)	149.722
Công ty TNHH MTV Tư vấn và PTNL Gia Lai	CTTV	Doanh thu (Chi hộ)	5.373.818
Công ty TNHH MTV Thủy Điện Thượng Lộ	CTTV	Doanh thu CCDV	67.165.200
		Doanh thu (Chi hộ)	44.067.002
		Thu lợi nhuận	6.000.000.000
Công ty CP Điện TTC Đức Huệ - Long An	CTTV	Doanh thu CCDV	1.164.240.000
		Cung cấp thiết bị	52.508.624.330
		Cổ tức	65.400.126.400
		Doanh thu (Chi hộ)	61.608.399
		Nhận nợ vay	70.000.000.000
		Lãi vay	1.292.602.741
Công ty CP Nhà máy điện mặt trời Trúc Sơn	CTTV	Doanh thu CCDV	1.140.480.000
		Doanh thu (Chi hộ)	39.245.127
Công Ty CP Năng Lượng Điện Gió Tiền Giang	CTTV	Doanh thu CCDV	1.771.423.262
		Doanh thu (Chi hộ)	49.964.090
Công ty CP Năng lượng VPL	CTTV	Doanh thu (Chi hộ)	37.028.681
		Doanh thu CCDV	826.080.750
		Nhận nợ vay	60.000.000.000
		Trả nợ vay	323.000.000.000
		Lãi vay	13.170.273.971
Công ty CP Điện gió Ia Bang	CTTV	Doanh thu CCDV	1.223.990.000
		Doanh thu (Chi hộ)	19.807.644
		Thu cổ tức	25.800.000.000
CTCP hợp tác PT Năng lượng tái tạo Vi - Ja	CTTV	Cung cấp thiết bị	8.482.320.000
		Doanh thu (Chi hộ)	35.852.454
Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Điện Cao Nguyên	CTTV	Doanh thu CCDV	110.916.666
		Doanh thu (Chi hộ)	6.818.519
Công ty CP Năng Lượng Tái Tạo Tân Thành	CTTV	Góp vốn	13.000.000.000
Công Ty Cổ Phần Điện Gió LaVi	Bên liên quan khác	Doanh thu (Chi hộ)	143.000
Công ty CP Thủy Điện Trường Phú	Bên liên quan khác	Doanh thu CCDV	30.657.600
		Doanh thu (Chi hộ)	3.613.039
		Thu nợ vay	168.900.000.000
		Lãi cho vay	4.496.895.890
Công ty CP Năng Lượng Solwind	Bên liên quan khác	Doanh thu (Chi hộ)	2.375.409
Công ty CP Du Lịch Thành Thành Công	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	55.555.556
Công ty CP Thành Thành Nam	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	6.186.644.843
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Bên liên quan khác	Doanh thu CCDV	50.040.000
Công ty TNHH DV Quản lý BĐS Sài Gòn Thương Tín	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	12.000.000
Công ty TNHH Lữ Hành Quốc Tế TTC	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	1.415.722.459
Công ty CP Chè Thành Ngọc	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	1.307.348.562
Công ty CP Thương mại Dịch vụ Y tế DHA	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	362.288.519
Công ty CP Du Lịch Thanh Bình	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	55.197.222
Công ty TNHH Du Lịch TTC	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	5.805.556

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công Ty CP Du Lịch Đồng Thuận	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	1.203.704
CN Công Ty TNHH Du Lịch TTC Lâm Đồng - TTC Imperial Hotel	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	56.328.889
Công Ty CP Công Nghệ Nông Nghiệp Tuấn Hoàn TTC	Bên liên quan khác	Doanh thu CCDV	28.409.091
CN Công ty CP Du Lịch Thành Thành Công tại Cần Thơ - Khách Sạn TTC	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	7.735.185
CN Công ty CP Du Lịch Thành Thành Công Tại Lâm Đồng	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	5.416.666
CN Cty TNHH du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng - Khách sạn Ngọc Lan	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	6.643.518
Chi Nhánh Công Ty TNHH Du Lịch TTC – TTC Hotel Premium – Phan Thiết	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	18.712.963

Tại ngày 30/09/2025 số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Số tiền VND
Công ty CP Đầu Tư Thành Thành Công	Cổ đông	Trả trước người bán	2.992.113.900
Deutsche Investitions- und Entwicklungsgesellschaft mbH (DEG)	Cổ đông	Phải trả cổ tức ưu đãi	19.260.000.000
Công ty CP Điện TTC Đức Huệ - Long An	CTTV	Phải trả gốc vay	70.000.000.000
Công ty CP Năng lượng VPL	CTTV	Phải thu khách hàng	55.685.363.760
Công ty CP Biên Hòa - Thành Long	Bên liên quan khác	Phải trả gốc vay	130.000.000.000
Công ty CP Thành Thành Nam	Bên liên quan khác	Người mua trả trước	1.000.000.000
Công ty TNHH Lữ Hành Quốc Tế TTC	Bên liên quan khác	Đặt cọc thuê văn phòng	498.204.382
Công Ty CP Công Nghệ Nông Nghiệp Tuấn Hoàn TTC	Bên liên quan khác	Trả trước người bán	472.480.000
Công Ty CP Công Nghệ Nông Nghiệp Tuấn Hoàn TTC	Bên liên quan khác	Phải thu khách hàng	68.750.000
Viện Nghiên Cứu Và Đào Tạo Quốc Tế TTC	Bên liên quan khác	Trả trước người bán	52.855.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

VII. Những thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Bảng cân đối kế toán năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PwC Việt Nam và số liệu so sánh của Bảng kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu trên Bảng kết quả hoạt động kinh doanh quý 3/2024 do Công ty lập.



Trần Anh Tú
Người lập biểu



Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 10 năm 2025

